

**BÁO CÁO**

**Kết quả thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020  
và đề xuất nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030**

Thực hiện chỉ đạo tại Công văn số 2646/STNMT-CCQLĐĐ ngày 23/10/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước tiếp theo Công văn số 2313/STNMT-CCQLĐĐ ngày 21/9/2020 và Công văn số 2516/STNMT-CCQLĐĐ ngày 12/10/2020 về việc báo cáo kết quả thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 và đề xuất nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030. UBND huyện Lộc Ninh báo cáo một số nội dung như sau:

**I. Kết quả thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020**

**I.1/ Kết quả thực hiện các chỉ tiêu Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:**

Kết quả thực hiện chỉ tiêu Quy hoạch Căn cứ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Lộc Ninh đã được phê duyệt tại Quyết định số 2696/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc điều chỉnh Quyết định số 1663/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND tỉnh Bình Phước và hiện trạng sử dụng đất năm 2019, kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 của huyện Lộc Ninh như sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích ĐCQHSDĐ được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích thực hiện năm 2019 (**)	So sánh	
					Tăng (+); giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)=(6)/(5)*100%
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>		<b>85.329,33</b>	<b>85.186,83</b>	<b>-142,50</b>	<b>99,83</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>73.933,41</b>	<b>77.645,31</b>	<b>3.711,90</b>	<b>105,02</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.399,70	2.370,63	-29,07	98,79
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	698,26	698,27	0,01	100,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	289,00	179,87	-109,13	62,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	49.244,84	50.821,44	1.576,60	103,20
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	15.821,47	19.362,47	3.541,00	122,38
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.124,25	4.330,64	206,39	105,00
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	344,00	-	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	186,00	25,74	-160,26	13,84
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.524,16	554,52	-969,64	36,38
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>11.395,92</b>	<b>7.541,53</b>	<b>-3.854,39</b>	<b>66,18</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	414,17	266,49	-147,68	64,34
2.2	Đất an ninh	CAN	9,46	9,13	-0,33	96,51
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích ĐCQHSDĐ được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích thực hiện năm 2019 (**)	So sánh	
					Tăng (+); giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)=(6)/(5)*100%
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	264,34	21,87	-242,47	8,27
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.843,00	1.426,22	-1.416,78	50,17
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	174,00	241,55	67,55	138,82
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.842,56	3.231,37	-2.842,56	113,68
	- Đất giao thông	DGT	1.701,71	2.056,12	354,41	120,83
	- Đất thủy lợi	DTL	61,15	116,63	55,48	190,73
	- Đất công trình năng lượng	DNL	882,97	951,63	68,66	107,78
	- Đất bưu chính viễn thông	DBV	1,43	1,63	0,20	113,99
	- Đất văn hóa	DVH	15,72	3,62	-12,10	23,03
	- Đất y tế	DYT	23,00	11,05	-11,95	48,04
	- Đất giáo dục đào tạo	DGD	77,31	68,70	-8,61	88,86
	- Đất thể dục thể thao	DTT	65,08	13,39	-51,69	20,57
	- Đất nghiên cứu khoa học	NCK	-	-	-	
	- Đất dịch vụ xã hội	DXH	4,92	4,69	-0,23	95,33
	- Đất chợ	DCH	9,28	3,91	-5,37	42,13
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	36,32	135,80	99,48	373,90
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	
2.12	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	46,65	-	-	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	973,00	735,78	-237,22	75,62
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	124,00	95,71	-28,29	77,19
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	49,21	67,59	18,38	137,35
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	4,56	1,31	-3,25	28,73
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	23,00	57,25	34,25	248,91
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	120,31	122,74	2,43	102,02
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	146,87	42,67	-104,20	29,05
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	25,60	26,65	1,05	104,10
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,62	5,70	4,08	351,85
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,03	0,62	0,59	2.066,67
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	393,84	552,14	158,30	140,19
2.25	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	609,40	500,94	-108,46	82,20
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2.294,01	-	-	
3	Đất chưa sử dụng	CSD		-	-	
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-	-	-	
5	Đất khu kinh tế*	KKT	28.364,00	2.938,45	-25.425,55	10,36

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

\*\* Số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 huyện Lộc Ninh

### **\*Diện tích tự nhiên**

Theo kết quả kiểm kê năm 2019, tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện là 85.186,83 giảm 142,50 ha. Nguyên nhân do xác định lại địa giới. Từ năm 1998 đến năm 2017, UBND tỉnh Bình Phước đã triển khai công tác đo đạc, lập bản đồ và hồ sơ địa chính trên địa bàn huyện. Tuy nhiên công tác đo đạc và lập bản đồ chính quy chưa phủ kín hết toàn huyện, nhiều xã vẫn còn chưa có bộ hồ sơ địa chính hoàn chỉnh, nên công tác cập nhật, chỉnh lý biến động những năm trước chưa được thực hiện đầy đủ, đúng quy trình nên có sự sai lệch giữa hồ sơ địa chính và thực tế sử dụng.

#### **1/ Nhóm đất nông nghiệp:**

Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 73.933,41 ha, thực hiện đến năm 2020 là 77.645,31 ha, cao hơn 3.711,90 ha so với tỉnh phê duyệt (tỷ lệ 105,02%)

*Trong đó:*

Đất trồng lúa: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 2.399,70 ha, thực hiện đến năm 2020 là 2.370,63 ha; tỷ lệ 98,79%. Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước UBND tỉnh phê duyệt là 698,26 ha, thực hiện đến năm 2020 là 698,27ha; tỷ lệ 100,00%.

Đất trồng cây hàng năm khác: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 289,00 ha, thực hiện đến năm 2020 là 179,87ha; tỷ lệ 62,24%.

Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 49.244,84 ha, thực hiện đến năm 2020 là 50.821,44 ha; tỷ lệ 103,20%.

Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 15.821,47 ha, thực hiện đến năm 2020 là 19.362,47ha; tỷ lệ 122,38%.

Đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 4.124,25 ha, thực hiện đến năm 2020 là 4.330,64 ha; tỷ lệ 105,00%.

Đất rừng đặc dụng: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 344,00 ha, thực hiện đến năm 2020 là 0,00 ha; tỷ lệ 0,00%.

Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 186,00 ha, thực hiện đến năm 2020 là 25,74 ha; tỷ lệ 13,84%.

Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 1.524,16 ha, thực hiện đến năm 2020 là 554,52 ha; tỷ lệ 36,38%.

#### **2/ Nhóm đất phi nông nghiệp:**

Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt 11.395,92 ha, thực hiện đến năm 2020 là 7.541,53 ha, thấp hơn 3.854,39 ha so với tỉnh phê duyệt; tỷ lệ 66,18%

*Trong đó:*

Đất quốc phòng: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 414,17 ha, thực hiện đến năm 2020 là 266,49 ha; tỷ lệ 64,34%.

Đất an ninh: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 9,46ha, thực hiện đến năm 2020 là 9,13 ha; tỷ lệ 96,51%.

Đất thương mại – dịch vụ: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 264,34 ha, thực hiện đến năm 2020 là 21,87 ha; tỷ lệ 8,27%.

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 2.843,00 ha, thực hiện đến năm 2020 là 1.426,22 ha; tỷ lệ 50,17%.

Đất cho hoạt động khoáng sản: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 174,00 ha, thực hiện đến năm 2020 là 241,55 ha; tỷ lệ 138,82%.

Đất phát triển hạ tầng: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 2.842,56 ha, thực hiện đến năm 2020 là 3.231,37 ha; tỷ lệ 113,68%. Trong đó:

+ Đất giao thông: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 1.701,71 ha, thực hiện đến năm 2020 là 2.056,12 ha; tỷ lệ 120,83%;

+ Đất thủy lợi: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 61,15 ha, thực hiện đến năm 2020 là 116,63 ha; tỷ lệ 190,73%;

+ Đất công trình năng lượng: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 882,97 ha, thực hiện đến năm 2020 là 951,63 ha; tỷ lệ 107,78%;

+ Đất bưu chính viễn thông: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 1,43 ha, thực hiện đến năm 2020 là 1,63 ha; tỷ lệ 113,99%;

+ Đất cơ sở văn hóa: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 15,72 ha, thực hiện đến năm 2020 là 3,62 ha; tỷ lệ 23,03%;

+ Đất cơ sở y tế: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 23,00 ha, thực hiện đến năm 2020 là 11,05 ha; tỷ lệ 48,04%;

+ Đất cơ sở giáo dục – đào tạo: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 77,31 ha, thực hiện đến năm 2020 là 68,70ha; tỷ lệ 88,86%;

+ Đất cơ sở thể dục thể thao: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 65,08 ha, thực hiện đến năm 2020 là 13,39 ha; tỷ lệ 20,57%;

+ Đất dịch vụ xã hội: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 4,92 ha, thực hiện đến năm 2020 là 4,69 ha; tỷ lệ 95,33%;

+ Đất chợ: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 9,28 ha, thực hiện đến năm 2020 là 3,91 ha; tỷ lệ 42,13%;

Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 36,32 ha, thực hiện đến năm 2020 là 135,80 ha; tỷ lệ 373,90%.

Đất bãi thải, xử lý chất thải: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 46,65 ha, thực hiện đến năm 2020 là 0,00 ha; tỷ lệ 0,00%.

Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 973,00 ha, thực hiện đến năm 2020 là 735,78 ha; tỷ lệ 75,62%.

Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 124,00 ha, thực hiện đến năm 2020 là 95,71 ha; tỷ lệ 77,19%.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 49,21 ha, thực hiện đến năm 2020 là 67,59 ha; tỷ lệ 137,35%.

Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 4,56 ha, thực hiện đến năm 2020 là 1,31 ha; tỷ lệ 28,73%.

Đất cơ sở tôn giáo: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 23,00 ha, thực hiện đến năm 2020 là 57,25 ha; tỷ lệ 248,91%.

Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 120,31 ha, thực hiện đến năm 2020 là 122,74 ha; tỷ lệ 102,02%.

Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 146,87 ha, thực hiện đến năm 2020 là 42,67 ha; tỷ lệ 29,05%.

Đất sinh hoạt cộng đồng: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 25,60 ha, thực hiện đến năm 2020 là 26,65 ha; tỷ lệ 104,10%.

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 1,62 ha, thực hiện đến năm 2020 là 5,70 ha; tỷ lệ 351,85%.

Đất cơ sở tín ngưỡng: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 0,03 ha, thực hiện đến năm 2020 là 0,62ha.

Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 393,84 ha, thực hiện đến năm 2020 là 552,14 ha; tỷ lệ 140,19%.

Đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 609,40 ha, thực hiện đến năm 2020 là 500,94 ha; tỷ lệ 82,20%.

Đất phi nông nghiệp khác: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 2.294,01 ha, thực hiện đến năm 2020 là 0,00 ha; tỷ lệ 0,00%.

### **3/ Nhóm đất chưa sử dụng:**

Huyện Lộc Ninh không còn đất chưa sử dụng.

### **1.2/ Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước:**

#### **+ Đánh giá những mặt được, những tồn tại.**

Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được UBND huyện Lộc Ninh triển khai kịp thời cho cả cấp huyện và cấp xã; là định hướng quan trọng để địa phương xác định nhu cầu sử dụng đất cho giai đoạn dài hạn. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất phân bổ đến năm 2020 là tương đối phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội và khả năng đầu tư của địa phương; Các dự án Quy hoạch sử dụng đất đã đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành, các lĩnh vực; Từ đó góp phần quan trọng nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế, ổn định an ninh xã hội và đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Lộc Ninh. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là cơ sở pháp lý quan trọng để địa phương thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; Ngoài ra công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã giúp cho

công tác quản lý nhà nước về tài nguyên đất đai được thực hiện chặt chẽ, hợp lý và hiệu quả.

Kết quả thực hiện cho thấy, địa phương đã có nhiều cố gắng trong việc tổ chức triển khai thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt. Tuy nhiên trong việc thực hiện chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch được duyệt vẫn còn một số chỉ tiêu chưa đạt hoặc đạt được với tỷ lệ thấp.

- *Đối với nhóm đất nông nghiệp*: Tỷ lệ đã thực hiện đến năm 2020 vượt 5,02% so với quy hoạch được duyệt. Trong đó về cơ cấu các loại đất trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp có tỷ lệ thực hiện còn chênh lệch so với quy hoạch được duyệt.

- *Đối với nhóm đất phi nông nghiệp*: Tỷ lệ thực hiện đạt 66,18 so với quy hoạch được duyệt. Trong đó về cơ cấu các loại đất trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp có tỷ lệ thực hiện còn chênh lệch so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân thực hiện được với tỷ lệ thấp vì đất công nghiệp trong khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư được Chính phủ phê duyệt nhưng chưa triển khai thực hiện. Mặt khác, theo số liệu kiểm kê năm 2019 các khu đất công nghiệp và sản xuất kinh doanh nếu chưa có QĐ thu hồi đất thì được kiểm kê chuyên trả về hiện trạng cho đất rừng và đất cây lâu năm.

**+ *Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.***

- Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của trung ương, tỉnh, huyện và liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực. Trong khi công tác dự báo nhu cầu sử dụng đất của các ngành còn hạn chế chưa sát thực với điều kiện thực tiễn của địa phương; chưa xác định được tiềm năng và định hướng đầu tư dài hạn của doanh nghiệp vào khu vực có quy hoạch; một số chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ chưa sát với tình hình phát triển cũng như thực trạng quỹ đất hiện có của địa phương. Do vậy khi triển khai thực hiện quy hoạch thường không đạt so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Do số liệu kiểm kê, thống kê đất đai hàng năm thường có những biến động, các hạng mục công trình tuy đã thực hiện nhưng không được cập nhật thường xuyên vào số liệu hiện trạng là cơ sở gốc để so sánh, đánh giá việc thực hiện chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch hàng năm.

- Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thường chậm và kết quả thực hiện chỉ đạt với tỷ lệ thấp so với chỉ tiêu đã được phê duyệt. Nguyên nhân kết quả thực hiện quy hoạch kế hoạch sử dụng đất có tiến độ chậm vì tiến trình thực hiện các dự án phải phụ thuộc vào nguồn vốn được đầu tư của nhà nước để thực hiện các công trình công cộng và phụ thuộc vào nguồn vốn đầu tư của các doanh nghiệp đối với các công trình góp vốn đầu tư cho sản xuất kinh doanh và thương mại dịch vụ.

- Do ảnh hưởng của tình hình chung về phát triển kinh tế qua các năm cùng với việc hạn chế đầu tư công của nhà nước, dẫn đến nguồn vốn đầu tư vào các công trình, dự án chậm do thiếu vốn, trong đó các dự án có quy mô diện tích lớn và các công trình phát triển hạ tầng, các dự án phát triển khu dân cư thường chịu sự tác động nhiều hơn.

- Do ảnh hưởng của điều kiện giao thông, cơ chế chính sách đầu tư chưa thuận lợi của những năm trước đây nên việc kêu gọi đầu tư của doanh nghiệp trong và ngoài nước trên địa bàn huyện còn chậm so với nhiều vùng khác.

- Trên địa bàn huyện Lộc Ninh được Chính phủ phê duyệt Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư với diện tích 3.537 ha cho giai đoạn đến năm 2025 trong đó: Đất công nghiệp 1.523 ha còn lại là đất TM-DV, đất vui chơi giải trí, đất cây xanh, đất khu quản lý hành chính và đất giành cho giao thông. Tuy nhiên trong nhiều năm qua việc đầu tư để xây dựng khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư còn chậm vì nhiều lý do khác nhau nên đã ảnh hưởng tới việc thực hiện chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Hiện nay theo chủ trương của Chính phủ, UBND tỉnh Bình Phước đã ra quyết định điều chỉnh cục bộ Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư đến năm 2025 cho phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương và tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp đầu tư vào khu kinh tế, nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Một số công trình, dự án đã được duyệt nhưng do công tác bồi thường giải phóng mặt bằng để giao đất cho chủ đầu tư còn gặp khó khăn; tình hình khiếu nại về đất đai vẫn xảy ra ở các địa phương làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các công trình.

- Việc triển khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giữa các cấp, các ngành còn chưa đồng bộ vì vậy còn nhiều khó khăn khi triển khai thực hiện.

- Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa thật chặt chẽ, còn thiếu sự tham gia sâu rộng của người sử dụng đất. Việc kiểm tra giám sát tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch chưa khoa học, chưa thực hiện thường xuyên dẫn đến còn có những vi phạm trong quản lý, sử dụng đất đai. Tình trạng sử dụng đất sai mục đích, xây dựng trái phép ở một số nơi vẫn còn xảy ra; Việc sử dụng tài nguyên đất không hiệu quả, như tình trạng các dự án được quy hoạch nhưng không đưa vào sử dụng, để đất hoang hóa mà không được xử lý kịp thời gây lãng phí trong việc sử dụng tài nguyên đất. Công tác đăng ký các hạng mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm vẫn chưa được xác định trên cơ sở phải có chủ đầu tư và nguồn vốn thực hiện trong năm kế hoạch.

## **II. Đề xuất nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030:**

### **1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo từng loại đất:**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2019 (ha)	Cơ cấu (%)	Nhu cầu đến năm 2030 (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>		<b>85.186,83</b>	<b>100</b>	<b>85.186,84</b>	<b>100</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>77.645,31</b>	<b>91,15</b>	<b>60.410,27</b>	<b>70,92</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.370,63	2,78	1.856,17	2,18
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	698,27	0,82	335,79	0,39
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	179,87	0,21	289,00	0,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	50.821,44	59,66	42.317,33	49,68
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	19.362,47	22,73	10.113,36	11,87
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.330,64	5,08	4.124,25	4,84
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	0	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	25,74	0,03	186,00	0,22
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-		0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	554,52	0,65	1.524,16	1,79
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.541,53</b>	<b>8,85</b>	<b>24.776,57</b>	<b>29,80</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	266,49	0,31	566,49	0,66
2.2	Đất an ninh	CAN	9,13	0,01	9,46	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-		0,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-		0,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-		0,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,87	0,03	300,00	0,35
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.426,22	1,67	3.500,00	4,11
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	241,55	0,28	591,55	0,69
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.231,37	3,79	10.610,92	1,46
	- Đất giao thông	DGT	2.056,12	2,41	2.858,12	3,36
	- Đất thủy lợi	DTL	116,63	0,14	139,93	0,16
	- Đất công trình năng lượng	DNL	951,63	1,12	7.351,63	8,63
	- Đất bưu chính viễn thông	DBV	1,63	0,00	1,63	0,00
	- Đất văn hóa	DVH	3,62	0,00	42,40	0,05
	- Đất y tế	DYT	11,05	0,01	25,00	0,03
	- Đất giáo dục đào tạo	DGD	68,70	0,08	96,16	0,11
	- Đất thể dục thể thao	DTT	13,39	0,02	81,97	0,10
	- Đất nghiên cứu khoa học	NCK	-	-		0,00



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2019 (ha)	Cơ cấu (%)	Nhu cầu đến năm 2030 (ha)	Cơ cấu (%)
	- Đất dịch vụ xã hội	DXH	4,69	0,01	4,69	0,01
	- Đất chợ	DCH	3,91	0,00	9,39	0,01
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	135,80	0,16	3.361,60	3,95
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-		0,00
2.12	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	-	-	130,00	0,15
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	735,78	0,86	1.342,00	1,58
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	95,71	0,11	361,12	0,42
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	67,59	0,08	75,43	0,09
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	1,31	0,00	4,56	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	2,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	57,25	0,07	83,25	0,10
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	122,74	0,14	160,00	0,19
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	42,67	0,05	147,00	0,17
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	26,65	0,03	48,00	0,06
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,70	0,01	26,05	0,03
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,62	0,00	2,00	0,00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	552,14	0,65	552,14	0,65
2.25	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	500,94	0,59	609,00	0,71
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	2.294,00	2,69
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		

**2. Danh mục đề xuất một số công trình trọng điểm có sử dụng đất giai đoạn 2021-2030:**

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa	Năm	Ghi
----	----------	----------------	-----	-----	-----

		<b>Hiện trạng</b>	<b>Quy hoạch</b>	<b>Tăng thêm</b>	<b>điểm</b>	<b>thực hiện</b>	<b>chú</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)	(8)
1	Chốt dân quân biên giới xã Lộc Thịnh	0	0,9	0,9	Xã Lộc Thịnh, H. Lộc Ninh	2021- 2030	
2	Chốt dân quân biên giới xã Lộc Thành	0	3,0	3,0	Xã Lộc Thành, H. Lộc Ninh	2021- 2030	
3	Chốt dân quân biên giới xã Lộc Thiện	0	1,9	1,9	Xã Lộc Thiện, H. Lộc Ninh	2021- 2030	
4	Chốt dân quân biên giới xã Lộc Tân	0	2,1	2,1	Xã Lộc Tân, H. Lộc Ninh	2021- 2030	
5	Chốt dân quân biên giới xã Lộc Thạnh	0	6,0	6,0	Xã Lộc Thạnh, H. Lộc Ninh	2021- 2030	
6	Chốt dân quân biên giới xã Lộc Hòa	0	8,3	8,3	Xã Lộc Hòa, H. Lộc Ninh	2021- 2030	
7	Chốt dân quân biên giới xã Lộc An	0	1,0	1,0	Xã Lộc An, H. Lộc	2021- 2030	

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch	Tăng thêm			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)	(8)
					Ninh		
8	Thao trường huấn luyện Đại đội Bộ binh 31	0	4,0	4,0	Xã Lộc An, H. Lộc Ninh	2021-2030	
9	Trạm đập báo chiến dịch	0	5,0	5,0	Xã Lộc Tân, H. Lộc Ninh	2021-2030	
10	Nhà máy chế biến mủ cao su	0	40,0	40,0	Lộc Tân, Lộc Ninh	2021-2030	
11	Dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Hoa Lư	0	404,0	404,0	Lộc Thạnh, Lộc Tân, Lộc Ninh	2021-2030	
12	Dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Ledana	0	425,0	425,0	Lộc Thạnh, Lộc Ninh	2021-2030	
13	Dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Vcom	0	300	300	Lộc Thạnh, Lộc Ninh	2021-2030	
14	Dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp trong Khu kinh tế	0	330	330	Lộc Thạnh, Lộc Ninh	2021-2030	

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch	Tăng thêm			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)	(8)
15	CCN Lộc Thành	0	40	40	huyện Lộc Ninh	2021-2030	
16	CCN Lộc Thịnh	0	54	54	huyện Lộc Ninh	2021-2030	
17	Mỏ đá công ty Hữu Thiên Phúc	0	20	20	xã Lộc An	2021-2030	
18	Mỏ đá vôi Xi măng Hà Tiên	0	300	300	xã Lộc Thịnh	2021-2030	
19	Kho nhiên liệu VK99	0	1.21	1.21	Xã Lộc Hòa	2021-2030	
20	Khu DT lịch sử Bộ Chỉ huy Miền B2	0	3.200	3.200	Áp Tà Thiết xã Lộc Thành	2021-2030	
21	Kho nhiên liệu VK98	0	3	3	Lộc Quang	2021-2030	
22	Nhà máy xử lý và tái chế chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại	0	49	49	Lộc Thạnh, Lộc Ninh	2021-2030	
23	Khu xử lý rác thải tập trung huyện Lộc Ninh	0	40	40	Lộc Thạnh	2021-2030	
24	Khu dân cư áp 5B, Lộc Tấn	0	20	20	xã Lộc Tấn	2021-2030	
25	Khu dân cư áp Cây Chặt, Lộc Tấn	0	30	30	xã Lộc Tấn	2021-2030	
26	Khu dân cư áp K57, xã Lộc Tấn	0	20	20	xã Lộc Tấn	2021-2030	

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch	Tăng thêm			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)	(8)
27	Khu dân cư ngã ba liên ngành	0	30	30	xã Lộc Tấn	2021-2030	
28	Khu Trung tâm hành chính, dân cư Lộc Thái	0	50	50	xã Lộc Thái	2021-2030	
29	Khu dân cư ấp Hiệp Thành, xã Lộc Hiệp	0	20	20	xã Lộc Hiệp	2021-2030	
30	Khu dân cư ngã tư Mũi Tôn, xã Lộc Thiện	0	20	20	xã Lộc Thiện	2021-2030	
31	Khu dân cư ấp Hoa Lư, xã Lộc Hòa	0	30	30	xã Lộc Hòa	2021-2030	
32	Khu dân cư các ấp 6, 8, 9 xã Lộc Thuận	0	21	21	xã Lộc Thuận	2021-2030	
33	Quỹ đất quy hoạch tái định cư các dự án khu kinh tế Hoa Lư	0	10	10	xã Lộc Thạnh	2021-2030	
34	Khu dân cư khu phố Ninh Thuận	0	20	20	TT. Lộc Ninh	2021-2030	
35	Khu dân cư khu phố Ninh Thuận	0	10	10	TT. Lộc Ninh	2021-2030	
36	Khu dân cư khu phố Ninh Thạnh	0	50	50	TT. Lộc Ninh	2021-2030	
37	Khu trung tâm hành chính mới	0	3	3		2021-2030	
38	Khu trung tâm hành chính xã Lộc Thái	0	4,84	4,84		2021-2030	

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch	Tăng thêm			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)	(8)
39	Mở mới đường tránh QL-13	0	54,20	54,20	Thị trấn Lộc Ninh, Lộc Thái, Lộc Tân, Lộc Hưng, Lộc Thiện	2021-2030	
40	Nâng cấp mở rộng Quốc lộ 13 đoạn từ ngã ba Lộc Tân tới Cửa khẩu Hoa Lư (dài 13 km)	0	8,07	8,07	xã Lộc Hòa, xã Lộc Thạnh, Lộc Tân	2021-2030	
41	Đường phía tây QL 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư (tổng diện tích 176,08 ha)	0	74	74	xã Lộc Thiện, Lộc Thịnh; Lộc Thành, Lộc Tân	2021-2030	
42	Nâng cấp mở rộng ĐT-756	0	16,37	16,37	xã Lộc Quang, Lộc Phú, Lộc Hiệp	2021-2030	
43	Nâng cấp mở rộng đường từ Ngã Ba Đồng Tâm - Tà Thiết	0	55,74	55,74	xã Lộc Thịnh, xã Lộc Thành	2021-2030	

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch	Tăng thêm			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)	(8)
44	Nâng cấp mở rộng đường Phan Chu Trinh nối QL 13 (đoạn mở mới)	0	1,04	1,04	Thị trấn Lộc Ninh	2021-2030	
45	Đường liên xã Lộc Quang - Lộc Điền	0	1,57	1,57	Xã Lộc Quang	2021-2030	
46	Đường từ QL13 qua xã Lộc An đi Lộc Hiệp	0	2,50	2,50	Xã Lộc An, Lộc Hiệp	2021-2030	
47	Nâng cấp, mở rộng đường liên xã Lộc Tấn - Lộc Thạnh kết nối QL13 (đoạn qua xã Lộc Tấn)	0	1,50	1,50	Xã Lộc Tấn	2021-2030	
48	Đường Tà Thiết - Hoa Lư kết nối đường phía tây QL13	0	46	46		2021-2030	
49	Đường liên xã Lộc Thiện - Lộc Thành kết nối QL13	0	2	2	Xã Lộc Thiện, Lộc Thành	2021-2030	
50	Đường và kè suối Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh (đoạn từ cầu Chế Biên đi cầu Đỏ, xã Lộc Điền)	0	8	8	TT Lộc Ninh	2021-2030	
51	Đường giao thông đoạn từ Cổng sau nhà máy Chế biến	0	1,60	1,60	TT Lộc Ninh	2021-2030	

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch	Tăng thêm			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)	(8)
	đền công Công ty Cao su Lộc Ninh						
52	Đường liên xã Lộc Hưng - Lộc Thành kết nối QL13	0	2	2		2021-2030	
53	Đường liên xã Lộc Thuận - Lộc Hiệp - Lộc Quang kết nối đường ĐT756 và ĐT759B	0	16	16		2021-2030	
54	Đường liên xã Lộc Thiện - Lộc Thành kết nối QL13	0	2	2		2021-2030	
55	Đường liên xã Lộc Thái - Lộc Khánh kết nối QL13	0	2	2		2021-2030	
56	Đường liên xã Lộc Điền - Lộc Khánh kết nối QL13	0	2	2		2021-2030	
57	Đường điện 220kv Bình Long - Tây Ninh	0	0,2	0,2	Xã Lộc Thịnh	2021-2030	
58	Công trình trạm biến áp 110Kv Hoa Lư	0	0,67	0,67	xã Lộc Thạnh	2021-2030	



TT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch	Tăng thêm			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)	(8)
59	Đường dây 110KV nhánh rẽ đầu nối trạm 110Kv Hoa Lu	0	0,74	0,74		2021-2030	
60	Tuyến đường dây 220kV Lộc Ninh - Bình Long 2 và trạm biến áp	0	124,14	124,14		2021-2030	
61	Nhà máy điện mặt trời Lộc Ninh 1	0	248	248	Xã Lộc Thạnh, huyện Lộc Ninh	2021-2030	
62	Nhà máy điện mặt trời Lộc Ninh 2	0	248	248	Xã Lộc Thạnh, huyện Lộc Ninh	2021-2030	
63	Nhà máy điện mặt trời Lộc Ninh 3	0	185,5	185,5	Xã Lộc Thạnh, huyện Lộc Ninh	2021-2030	
64	Nhà máy điện mặt trời Lộc Ninh 4	0	240	240	Xã Lộc Tân, huyện Lộc Ninh	2021-2030	

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch	Tăng thêm			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)	(8)
65	Nhà máy điện mặt trời Lộc Ninh 5	0	60	60	Xã Lộc Tấn, huyện Lộc Ninh	2021-2030	
66	Sân vận động và nhà thi đấu đa năng huyện	0	20	20	xã Lộc Thái	2021-2030	

### 3. Đất nông nghiệp xin chuyển mục đích:

Trong giai đoạn 2021-2030, địa bàn huyện Lộc Ninh dự kiến chuyển mục đích khoảng 17,235.04 ha đất nông nghiệp để phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế và tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý đất đai theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Các loại đất chuyển mục đích sử dụng đất chủ yếu tập trung ở đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm và đất rừng sản xuất.

Đất trồng lúa: chuyển 514.46 ha đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm. Nguyên nhân do địa bàn huyện Lộc Ninh là vùng miền núi, không có sẵn nguồn cung cấp nước mặt để phục vụ trồng lúa nước; việc đầu tư hệ thống kênh, mương dẫn nước gặp nhiều khó khăn do địa hình không bằng phẳng; do vậy, cần chuyển mục đích một phần diện tích đất trồng lúa để tập trung nguồn lực đầu tư vào vùng chuyên canh lúa nước; chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang trồng các loại cây có giá trị kinh tế cao hơn đối với đất lúa 1 vụ.

Chuyển đất trồng cây lâu năm sang các mục đích khác với tổng diện tích 8.504,11 ha. Trong đó, chuyển khoảng 500 ha đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác để thực hiện các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; còn lại là chuyển sang đất phi nông nghiệp (đất ở, đất quốc phòng, đất sản xuất, kinh doanh...) để thực hiện các dự án phát triển kinh tế, dân cư (các dự án khu dân cư, các dự án sản xuất, kinh doanh..)

Chuyển đất rừng sản xuất sang mục đích khác với tổng diện tích 9.249,1 ha. Trong đó phần lớn là chuyển mục đích đất lâm phần sang thực hiện các dự án điện năng lượng mặt trời, tiếp theo là các dự án thuộc khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư, cửa khẩu Lộc Thịnh, một phần nhỏ (khoảng 1000 ha) chuyển về địa phương để thực hiện các dự án khác như: giao đất sản xuất cho người dân, các dự án phát triển cơ sở hạ tầng đường giao thông...


STT	Loại đất	Địa điểm	Diện tích (ha)	Thời gian thực hiện	Lý do chuyển mục đích
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất trồng lúa		514,46	2021-2030	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>		362,48	2021-2030	
2	Đất trồng cây lâu năm		8.345,39	2021-2030	
3	Đất rừng sản xuất		9.249,1	2021-2030	
4	Đất rừng phòng hộ				
5	Đất rừng đặc dụng				
6	Đất nuôi trồng thủy sản		25	2021-2030	

Trên đây là báo cáo của UBND huyện Lộc Ninh về kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 và nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, kính gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp báo cáo UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Lưu: VT./.

**CHỦ TỊCH**



*Lê Trường Sơn*